CÔNG TY CP CB & XNK TS CADOVIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2016

Từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016

CTY CPCB & XNK THỦY SẢN CADOVIMEX

Địa chỉ: Thị Trấn Cái Đôi Vàm, H. Phú Tân, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2016

	Chỉ tiêu	Mã số	Th. Minh	Qúy II		Năm nay (01/01/2016 - 30/06/2016)	Năm trước (*) (01/01/2015 - 30/06/2015)
				Năm nay (01/04/2016- 30/06/2016)	Năm trước (01/04/2015- 30/06/2015)		
	1	2	3	4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		16,558,112,203	56,530,216,059	86,004,891,608	131,045,337,114
	Trong đó: Doanh thu xuất khẩu			12,575,751,574	43,165,270,571	75,502,087,724	90,805,898,307
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2,480,925,388	-	2,480,925,388
-	Chiết khấu thương mại					-	-
-	Giảm giá hàng bán					-	-
-	Hàng bán bị trả lại				2,480,925,388	-	2,480,925,388
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		16,558,112,203	54,049,290,671	86,004,891,608	128,564,411,726
4.	Giá vốn hàng bán	11		15,759,552,139	46,383,351,473	81,952,485,857	111,174,347,719
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		798,560,064	7,665,939,198	4,052,405,751	17,390,064,007
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		866,152	2,925,954	54,998,195	6,663,326
7.	Chi phí tài chính	22		142,413,594	2,007,838,375	386,819,866	4,954,670,303
-	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	23		40,417,482	2,007,838,375	177,714,718	4,711,804,866
8.	Chi phí bán hàng	25		1,692,901,254	3,371,488,792	5,051,930,320	8,236,101,974
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,356,580,192	2,011,475,576	3,011,789,763	3,878,330,975
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25 + 26)}	30		(2,392,468,824)	278,062,409	(4,343,136,003)	327,624,081
11.	Thu nhập khác	31		42,994,387	3,666,585	42,994,387	148,670,209
12.	Chi phí khác	32		34,505,525	106,697,205	311,086,335	111,693,765
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8,488,862	(103,030,620)	(268,091,948)	36,976,444
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2,383,979,962)	175,031,789	(4,611,227,951)	364,600,525
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			13,127,384	-	27,345,039
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2,383,979,962)	161,904,405	(4,611,227,951)	337,255,486
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(115)	8	(222)	16
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Văn Tường

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2000102580 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX H. PHÚ TÂN - T. CÀ MAU

Dương Ngọc Thới

CTY CPCB & XNK THỦY SẢN CADOVIMEX

Địa chỉ: Thị Trấn Cái Đôi Vàm, H. Phú Tân, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 2 NĂM 2016

Tại, ngày 30 tháng 06 năm 2016

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối qúy II	Số đầu năm
A-	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)**	**100**		**144,870,863,724**	**152,076,251,108**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**768,202,363**	**824,986,305**
1.	Tiền	111		768,202,363	824,986,305
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư và tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**13,000,000,000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	13,000,000,000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**58,921,808,458**	**48,799,734,850**
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		27,984,313,233	24,176,170,366
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16,064,235,784	11,125,805,074
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136		14,262,936,820	12,887,436,789
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		610,322,621	610,322,621
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**75,076,263,468**	**79,403,477,050**
1.	Hàng tồn kho	141		75,076,263,468	79,403,477,050
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**10,104,589,435**	**10,048,052,903**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,579,866,137	3,472,651,111
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,196,740,595	6,247,177,520
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		327,982,703	328,224,272
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)**	**200**		**549,001,127,853**	**540,137,547,467**
I-	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**150,201,965,026**	**151,416,011,025**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		150,485,567,213	151,699,613,212
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(283,602,187)	(283,602,187)
II-	**Tài sản cố định**	**220**		**136,120,617,867**	**138,326,235,670**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		37,528,646,865	39,726,264,670
-	Nguyên giá	222		117,499,125,269	117,241,738,344
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(79,970,478,404)	(77,515,473,674)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II	Số đầu năm
3.	Tài sản cố định vô hình	227		98,591,971,002	98,599,971,000
-	Nguyên giá	228		98,671,970,982	98,671,970,982
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(79,999,980)	(71,999,982)
III-	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV-	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**22,000,000**	**155,452,834**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng dở dang	242		22,000,000	155,452,834
V-	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**47,500,000**	**47,500,000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		47,500,000	47,500,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI-	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**262,609,044,960**	**250,192,347,938**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		262,609,044,960	250,192,347,938
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**693,871,991,577**	**692,213,798,575**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Th.minh	Số cuối qúy II	Số đầu năm
C-	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**751,112,342,740**	**744,324,668,358**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**750,107,640,490**	**743,289,966,108**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		25,269,624,310	25,242,554,607
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		830,131,924	539,145,731
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		-	-
4.	Phải trả cho người lao động	314		2,678,833,257	2,895,066,268
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		126,183,806	445,011,083
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		285,613,664,619	275,255,902,535
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		436,084,248,524	439,350,664,834
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		(495,045,950)	(438,378,950)
12.	Qũy khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1,004,702,250**	**1,034,702,250**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		1,004,702,250	1,034,702,250
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nộ bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đải	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hõan lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)**	**400**		**(57,240,351,163)**	**(52,110,869,783)**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**(57,240,351,163)**	**(52,110,869,783)**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		207,999,270,000	207,999,270,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		207,999,270,000	207,999,270,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		85,539,494,196	85,539,494,196
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		7,089,874,664	7,089,874,664
5.	Cổ phiếu qũy (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đóai	417		4,238,060,809	4,600,314,238
8.	Qũy đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,725,112,844	5,725,112,844
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(367,832,163,676)	(363,064,935,725)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(363,181,451,703)	(363,123,193,714)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4,650,711,973)	58,257,989
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và qũy khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**693,871,991,577**	**692,213,798,575**

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Văn Tường

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2000102580 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX H. PHÚ TÂN - T. CÀ MAU

Dương Ngọc Thới

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết Minh	Số quý	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngòai			
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.	Hàng hóa nhận nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			
5.	Ngọai tệ các loại :			
+	USD		6,890.76	6,785.31
+	EURO			
6.	Dự tóan chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Văn Tường

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2000102586 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX
H. PHÚ TÂN - T. CÀ MAU

Dương Ngọc Thới

CTY CPCB & XNK THỦY SẢN CADOVIMEX

Địa chỉ: Thị Trấn Cái Đôi Vàm, H. Phú Tân, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (01/01 đến 30/06/2016)	Kỳ trước (01/01 đến 30/06/2015)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		83,053,708,392	128,745,519,621
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(94,206,607,464)	(77,683,514,757)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,056,617,176)	(10,343,173,897)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(177,714,718)	(4,420,504,780)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16,187,478,905	68,143,121,023
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12,126,325,722)	(10,613,612,871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(13,326,077,783)**	**93,827,834,339**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54,998,195	6,663,326
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**13,054,998,195**	**6,663,326**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		37,641,930,000	82,903,215,044
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(38,924,489,999)	(176,251,397,173)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(1,282,559,999)**	**(93,348,182,129)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(1,553,639,587)**	**486,315,536**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		824,986,305	**3,144,907,327**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,496,855,645	131,608,188
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**768,202,363**	**3,762,831,051**

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Văn Tường	*Dương Ngọc Thới*

M.S.D.N: 2000102580 CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX H. PHÚ TÂN - T. CÀ MAU

CTY CPCB & XNK THỦY SẢN CADOVIMEX
Địa chỉ: Thị Trấn Cái Đôi Vàm, H. Phú Tân, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: GÓP VỐN CỔ PHẦN

Vốn điều lệ 207.999.270.000 đồng (Hai trăm lẻ bảy tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, hai trăm bảy mươi ngàn đồng).

2- Lĩnh vực kinh doanh

+ Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủy sản.
+ Nhập khẩu vật tư, công cụ phục vụ chế biến hàng thủy sản.

3- Ngành nghề kinh doanh

+ Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, lâm thủy sản.
+ Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hoá tiêu dùng trang thiết bị máy móc phục vụ cho đời sống và sản xuất.
+ Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông lâm thủy sản và xuất nhập khẩu.
+ Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản.
+ Kinh doanh xăng, dầu, nhớt.
+ Dịch vụ vận tải hàng hóa.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong quý 2 năm 2016, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn còn khó khăn. Dư nợ vay ngân hàng lớn, chi phí lãi vay cao. Ngoài ra, Công ty có khoản phải thu khó đòi lớn với số dư: 150.485.567.213 đồng làm cho Công ty thiếu vốn hoạt động sản xuất kinh doanh cộng với các khoản lỗ lũy kế của các năm trước đây.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Năm tài chính (bắt đầu từ ngày 01/04/2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VIỆT NAM ĐỒNG.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: THEO THÔNG TƯ SỐ 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM.

3- Hình thức kế toán áp dụng: CHỨNG TỪ GHI SỔ VÀ TRÊN MÁY VI TÍNH.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2- Các loại tỷ giá hối đối áp dụng trong kế toán: USD

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhân các khoản tiền và các khoản tiền tương đương tiền.

5- Nguyên tắc kế toán khoản đầu tư tài chính

a- Chứng khoán kinh doanh;

b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c- Các khoản cho vay;

d- Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: THEO GIÁ GỐC
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: THEO GIÁ BÌNH QUÂN GIA QUYỀN
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: KÊ KHAI THƯỜNG XUYÊN
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22-12-2014).
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính: PHƯƠNG PHÁP KHẤU HAO ĐƯỜNG THẲNG).

9- Nguyên tắc kê toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

01-Tiền	**30.06.2016**	**01.01.2016**
Tiền mặt	44,313,904	56,753,617
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	723,888,459	768,232,688
VNĐ	*571,481,233*	*615,902,475*
USD	*152,407,226*	*152,330,213*
Cộng:	**768,202,363**	**824,986,305**

02-Các khoản đầu tư tài chính	**30.06.2016**		**01.01.2016**	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				-
b1- Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn			13,000,000,000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng:	-		13,000,000,000	

c.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	47,500,000			47,500,000		
Cộng:	**47,500,000**	-	-	**47,500,000**	-	-

03- Phải thu của khách hàng	30.06.2016	01.01.2016
a- Phải thu khách hàng ngắn hạn	**27,984,313,233**	**24,176,170,366**
-LANDAUER LIMITED	5,726,220,740	5,772,503,620
- GLOBAL TRADING GROUP	*3,701,290,703*	
- SINO DILIN	*5,330,617,351*	*5,373,702,718*
- Các khoản phải thu khách hàng	13,226,184,439	13,029,964,028
b- Phải thu khách hàng dài hạn	**150,485,567,213**	**151,699,613,212**
- CADOVUSA	54,993,402,376	55,437,893,280
- SOUTH CHINA	81,508,320,481	82,167,121,455
- Các khoản phải thu khách hàng	13,983,844,356	14,094,598,477
c- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**16,064,235,784**	**11,125,805,074**
-Trả trước cho người bán	16,064,235,784	11,125,805,074
Cộng:	**194,534,116,230**	**187,001,588,652**

04- Phải thu khác	30.06.2016		01.01.2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa;	28,000,000		28,000,000	
- Các khoản chi hộ:				
+ Phải thu Công ty Cadovimex II	424,900,843		424,900,843	
+ Phải thu Công ty TS Hòa Phát	213,675,000		213,675,000	
- Phải thu khác	13,596,360,977		12,220,860,946	
Cộng:	**14,262,936,820**		**12,887,436,789**	-

05- Tài sản thiếu chờ xử lý	30.06.2016		01.01.2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Tiền;				
b- Hàng tồn kho;				
c- TSCĐ				
d- Tài sản khác		610,322,621		610,322,621
Cộng:		**610,322,621**		**610,322,621**

06- Nợ xấu	30.06.2016	01.01.2016

07- Hàng tồn kho	30.06.2016		01.01.2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	1,426,404,859		1,758,016,726	
- Công cụ dụng cụ;	246,368,952		286,679,028	
- Thành phẩm;	68,474,137,922		72,429,429,561	
- Hàng gửi đi bán;	4,929,351,735		4,929,351,735	
Cộng:	**75,076,263,468**		**79,403,477,050**	

08- Tài sản dở dang dài hạn	30.06.2016	01.01.2016
- Mua sắm;		
- XDCB;	22,000,000	155,452,834
- Sửa chữa.		
Cộng:	**22,000,000**	**155,452,834**

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình (Trang 5)

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu quý (01/04/2016)	**39,147,159,600**	**62,178,291,018**	**4,812,563,119**	**11,532,498,357**	**117,670,512,094**
- Mua trong quý		*43,000,000*			*43,000,000*
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối qúy (30/06/2016)	**38,970,772,675**	**62,091,291,018**	**4,904,563,119**	**11,532,498,357**	**117,499,125,169**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý (01/04/2016)	**25,205,737,666**	**50,942,202,326**	**4,371,200,825**	**10,503,321,217**	**91,022,462,034**
- Khấu hao trong quý	*279,673,065*	*714,391,090*	*116,845,665*	*107,221,767*	*1,218,131,587*
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối qúy (30/06/2016)	**25,485,410,731**	**51,656,593,416**	**4,488,046,490**	**10,610,542,984**	**92,240,593,621**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu quý (01/04/2016)	15,506,352,268	20,109,949,610	926,644,259	2,850,147,137	39,393,093,274
- Tại ngày cuối qúy (30/06/2016)	15,050,292,278	19,308,558,520	901,798,594	2,742,925,370	38,003,574,762

10-Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính			Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu quý (01/04/2016)	*15,849,279,180*	*82,742,691,802*	80,000,000			98,671,970,982
- Mua trong năm			-		-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối quý (30/06/2016)	**15,849,279,180**	**82,742,691,802**	**80,000,000**	**-**	**-**	**98,671,970,982**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý (01/04/2016)		-	*75,999,981*			**75,999,981**
- Khấu hao trong năm		-	*3,999,999*			**3,999,999**
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác		-	-			-
Số dư cuối quý (30/06/2016)		-	**79,999,980**			**79,999,980**
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày 01/04/2016			**4,000,019**	-	-	**4,000,019**
- Tại ngày 30/06/2016			**20**	-	-	**98,591,971,002**

11- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính	**30.06.2016**	**01.01.2016**

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư	**30.06.2016**	**01.01.2016**

13 - Chi phí trả trước	**30.06.2016**	**01.01.2016**
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Các khoản khác.		
b. Dài hạn		
- Các khoản khác.	262,609,044,960	250,192,347,938
Cộng:	**262,609,044,960**	**250,192,347,938**

14 - Tài sản khác	**30.06.2016**	**01.01.2016**
a. Ngắn hạn	**10,104,589,435**	**10,048,052,903**
- Chi phí trả trước ngắn hạn	3,579,866,137	3,472,651,111
- Thuế GTGT được khấu trừ	6,196,740,595	6,247,177,520
- Thế chấp ký cược, ký quỹ		
- Tạm ứng CBCNV		
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	327,982,703	328,224,272
b. Dài hạn	-	-
Cộng:	**10,104,589,435**	**10,048,052,903**

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ 30.06.2016		Trong kỳ		Đầu năm 01.01.2016	
a. Ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay VND:	**316,490,607,164**	-	-	**2,299,786,070**	**318,790,393,234**	-
- Ngân hàng NNo & PT NT Cà Mau	77,638,260,533			1,134,786,070	78,773,046,603	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Cà Mau	42,622,842,359				42,622,842,359	
- Ngân hàng PT Khu vực Minh Hải	99,425,701,154			415,000,000	99,840,701,154	
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Cà Mau	96,803,803,118			750,000,000	97,553,803,118	
Vay USD và chiết khấu BCT:	**119,593,641,360**	-	**38,915,416,119**	**39,882,046,359**	**120,560,271,600**	-
- Vay USD NH TM CP Đầu tư & PT Cà Mau	15,572,943,330		150,344,985	276,215,205	15,698,813,550	
- Vay USD NH NNo & PT NT Cà Mau	46,744,730,000		451,285,000	829,105,000	47,122,550,000	
- Vay USD NT TM CP Quân Đội Chợ lớn	52,895,325,410		510,664,345	938,197,285	53,322,858,350	
- Chiết khấu BCT NH NNo & PT NT Bạc Liêu	-		37,760,829,999	37,760,829,999	-	
- Chiết khấu BCT NH NNo & PT NT Cà Mau	-				-	
- Chiết khấu BCT NH TMCP ĐT & PT Cà Mau	-				-	
- Chiết khấu BCT NH TMCP Quân Đội Chợ lớn	4,380,642,620		42,291,790	77,698,870	4,416,049,700	
Tổng cộng:	**436,084,248,524**	-	**38,915,416,119**	**42,181,832,429**	**439,350,664,834**	-

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ 30.06.2016			Đầu năm 01.01.2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty TNHH MTV TM DV Ngọc Nhân	3,999,000,000	3,999,000,000		5,938,441,590	5,938,441,590
- DNTN Ba Đen	6,520,729,637	6,520,729,637		7,276,020,839	7,276,020,839
- CTY CP CB Thủy Sản Trung Sơn	3,701,290,703	3,701,290,703			-
- Phải trả cho các đối tượng khác	11,048,603,970	11,048,603,970		12,028,092,178	12,028,092,178
Cộng:	**25,269,624,310**	**25,269,624,310**	-	**25,242,554,607**	**25,242,554,607**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30.06.2016	Số phải nộp	Số đã thực nộp	01.01.2016

18. Chi phí phải trả	30.06.2016	01.01.2016
a. Ngắn hạn	**2,805,017,063**	**3,340,077,351**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	126,183,806	445,011,083
Phải trả cho người lao động	2,678,833,257	2,895,066,268
Cộng:	**2,805,017,063**	**3,340,077,351**

19. Phải trả khác	30.06.2016	01.01.2016
a. Ngắn hạn	**285,613,664,619**	**275,255,902,535**
- Kinh phí công đoàn;	714,521,884	729,473,414
- Bảo hiểm xã hội;	6,739,966,337	6,338,752,120
- Bảo hiểm y tế;	622,742,131	682,411,346
- Bảo hiểm thất nghiệp;	604,245,710	520,921,990
- Phải trả về cổ phần hóa;	896,092,231	896,092,231
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	276,036,096,326	266,088,251,434
**** Lãi vay phải trả ngân hàng***	**273,339,817,214**	**263,423,180,482**
+ NH NNo & PT NT Cà Mau	18,444,996,556	9,498,125,950
+ NH PT - Khu vực Minh Hải	150,555,645,787	150,555,645,787
+ NH ĐT & PT Cà Mau	78,311,726,533	74,214,307,778
+ NH Ngoại Thương Cà Mau	17,506,406,989	20,634,059,618
+ NH Quân Đội CN Chợ Lớn	3,483,010,293	3,483,010,293
+ NH Sacombank Cà Mau	5,038,031,056	5,038,031,056
+ Các khoản khác	2,696,279,112	2,665,070,952

b. Dài hạn	**1,834,834,174**	**1,573,847,981**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;	1,004,702,250	1,034,702,250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	830,131,924	539,145,731
Cộng:	**287,448,498,793**	**276,829,750,516**

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả	**30.06.2016**	**01.01.2016**
- Dự phòng phải thu khó đòi	283,602,187	283,602,187
- Dự phòng phải trả khác	495,045,950	438,378,950
Cộng:	**778,648,137**	**721,981,137**

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (trang 9)		
b. Chi tiết góp vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty mẹ	207,999,270	207,999,270,000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng:	**207,999,270**	**207,999,270,000**
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**207,999,270,000**	**207,999,270,000**
+ Vốn góp đầu kỳ	207,999,270,000	207,999,270,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	207,999,270,000	207,999,270,000
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,079,927	20,799,927
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,079,927	20,799,927
Cổ phiếu phổ thông	2,079,927	20,799,927
Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	2,079,927	20,799,927
Cổ phiếu ưu đãi		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,725,112,844	5,725,112,844
Cộng:	**5,725,112,844**	**5,725,112,844**

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá	**30.06.2016**	**01.01.2016**
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4,238,060,809	4,600,314,238
Cộng:	**4,238,060,809**	**4,600,314,238**

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài bản cân đối kế toán

30. Các thông tin khác

25- Vốn chủ sở hữu

a- ***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận ST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu kỳ trước 01/01/2016	**207,999,270,000**	**85,539,494,196**		**7,089,874,664**		**4,600,314,238**	**(363,064,935,725)**	**5,725,112,844**	**(52,110,869,783)**
- Tăng vốn trong kỳ trước				-		-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-		-					-
- Tăng khác	-			-		-	19,742,011		**19,742,011**
- Giảm vốn trong kỳ trước	-			-		-			-
- Lỗ trong kỳ trước	-	-		-		426,875,201	2,324,990,000		**2,751,865,201**
- Giảm khác	-			-					-
SD cuối kỳ trước, SD đầu kỳ này (01/04/2016)	**207,999,270,000**	**85,539,494,196**		**7,089,874,664**		**4,173,439,037**	**(365,370,183,714)**	**5,725,112,844**	**(54,842,992,973)**
- Tăng vốn trong kỳ này				-		-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-		-					-
- Tăng khác	-	-							-
- Giảm vốn trong kỳ này	-			-					-
- Lỗ trong kỳ này	-	-		-		(64,621,772)	2,461,979,962		**2,397,358,190**
- Giảm khác	-			-		-			-
Số dư cuối năm này (31/03/2016)	**207,999,270,000**	**85,539,494,196**		**7,089,874,664**		**4,238,060,809**	**(367,832,163,676)**	**5,725,112,844**	**(57,240,351,163)**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
- *Doanh thu bán hàng*	*14,348,142,014*	*55,265,495,887*
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*2,209,970,189*	*1,264,720,172*
Cộng:	**16,558,112,203**	**56,530,216,059**

2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
Trong đó:		
- *Chiết khấu thương mại*		
- *Giảm giá hàng bán*		
- *Hàng bán bị trả lại*		*2,480,925,388*
Cộng:	-	***2,480,925,388***

3- Giá vốn hàng bán	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	15,759,552,139	46,379,400,453
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		3,951,020
Cộng:	**15,759,552,139**	**46,383,351,473**

4- Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	866,152	2,925,954
Cộng:	**866,152**	**2,925,954**

5- Chi phí tài chính	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
- Lãi tiền vay	40,417,482	2,007,838,375
- Chi phí tài chính khác	101,996,112	
Cộng:	**142,413,594**	**2,007,838,375**

6- Thu nhập khác	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác	42,994,387	3,666,585
Cộng:	**42,994,387**	**3,666,585**

7- Chi phí khác	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác	34,505,525	106,697,205
Cộng:	**34,505,525**	**106,697,205**

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	1,356,580,192	2,011,475,576
b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ	1,692,901,254	3,371,488,792
c. Các khoản ghi giảm chi phí BH và chi phí QLDN		
Cộng:	**3,049,481,446**	**5,382,964,368**

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,274,856,100	30,340,924,606
- Chi phí nhân công	1,451,264,984	3,120,795,952
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		1,292,268,395
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,712,269,817	5,786,530,440
- Chi phí bằng tiền khác	1,602,610,994	2,448,968,168
Cộng:	**9,041,001,895**	**42,989,487,561**

10- Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành - -

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Những thông tin khác

1 Thông tin các bên có liên quan:

2 Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	30.06.2016	30.06.2015
1. Bố trí cơ cấu vốn tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	19.62%	20.74%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	20.88%	23.45%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	108.25%	108.03%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	-8.25%	-8.03%
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.92	0.93
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.19	0.22
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.001	0.005
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	135.48	135.81
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	0.25%	0.32%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0.23%	0.30%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.03%	0.03%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0.03%	0.02%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Vốn chủ sở hữu	%	-0.31%	-0.30%

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Văn Tường

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

Dương Ngọc Thới

CTY CP CB & XNK TS CADOVIMEX
Thị Trấn Cái Đôi Vàm, Huyện Phú Tân, Tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/04/2016 đến ngày: 30/06/2016

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	101 683 686		5 687 341 874	5 744 711 656	44 313 904	
1111	Tiền mặt Việt Nam	101 683 686		5 687 341 874	5 744 711 656	44 313 904	
11111	Tiền mặt Việt Nam - Tổng công ty	46 808 608		2 552 274 469	2 591 992 956	7 090 121	
11114	Tiền mặt Việt Nam - Xí nghiệp Nam Long	40 252 417		1 334 067 405	1 351 888 091	22 431 731	
11115	Tiền mặt Việt Nam - Văn Phòng Cà Mau	9 404 419		1 801 000 000	1 799 640 855	10 763 564	
11116	Tiền mặt Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	5 218 242			1 189 754	4 028 488	
112	Tiền gửi ngân hàng	10 438 760 597		112 025 170 776	121 740 042 914	723 888 459	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	873 637 050		62 286 117 674	62 588 273 491	571 481 233	
1121A	Tiền VND gửi tại NH No&PTNT tỉnh Cà Mau	2 709 226		6 900		2 716 126	
1121B	Tiền VND gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại	160 619 823		123 165	33 000	160 709 988	
1121C	Tiền VND gửi tại Ngân hàng Công thương Cà	7 106 629				7 106 629	
1121D	Tiền VND gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại	999 952				999 952	
1121E	Tiền VND gửi tại Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Cà	949 828		1 250 013 028	1 250 110 000	852 856	
1121F	Tiền VND gửi tại Ngân hàng Đông á tỉnh Cà	2 000 000				2 000 000	
1121G	Tiền VND gửi tại NH Agri Bạc Liêu	3 193 220		29 614 796 300	29 615 641 028	2 348 492	
1121H	Tiền VND gửi tại NH Phát Triển KV Minh	922 017		120 001 196	120 000 000	923 213	
1121I	Tiền VND gửi tại NH TMCP Quốc Tế CN Cà	16 672 016		4 207	90 000	16 586 223	
1121K	Tiền VND gửi TG tại NH TM CP Kỹ Thương	315 827 312		11 622 699 576	11 936 386 350	2 140 538	
1121O	Tiền VND gửi tại NH Sacombank Cà Mau	100 026				100 026	
1121Q	Tiền VND gửi tại Ngân hàng TM CP Quân	288 174 745				288 174 745	
1121S	Tiền VND gửi tại Ngân hàng TM CP Sài Gòn	72 337 346		19 267 740 202	19 255 613 813	84 463 735	
1121T	Tiền VND gửi tại CN Ngân hàng No&PTNT	403 824		410 733 100	410 399 300	737 624	
1121V	Tiền VND gửi tại NH TM CP Liên Việt_CN	582 448				582 448	
1121W	Tiền VND gửi tại NH No&PTNT-CN Đông	1 002 300				1 002 300	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1121X	Tiền VND gửi tại NH TMCP á Châu	36 338				36 338	
1122	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	9 565 123 547		49 739 053 102	59 151 769 423	152 407 226	
1122A	Tiền USD gửi tại NH TMCP Ngoại Thương	7 094 894		36 662	31 880	7 099 676	
1122B	Tiền USD gửi tại NH TMCP Ngoại Thương	29 185 875		150 456	228 773	29 107 558	
1122C	Tiền USD gửi tại NH Công Thương tỉnh Cà	7 591 403		39 227	34 110	7 596 520	
1122E	Tiền USD gửi Ngân hàng ĐT & PT Cà Mau	515 426		2 663	124 801	393 288	
1122F	Tiền USD gửi Ngân hàng Đông á tỉnh Cà Mau	11 153 093		57 632	50 114	11 160 611	
1122G	Tiền USD gửi tại NH Agri Bạc Liêu	5 614 209 652		26 475 298 731	32 060 234 245	29 274 138	
1122I	Tiền USD gửi tại NH TMCP Quốc Tế Cà Mau	2 225 500		11 500	10 000	2 227 000	
1122K	Tiền USD gửi tại NH TMCP Kỹ Thương Việt	87 815 995		11 548 645 355	11 624 724 361	11 736 989	
1122N	Tiền USD gửi tại Ngân hàng No&PTNT Cà	36 171 274		186 910	162 530	36 195 654	
1122O	Tiền USD gửi tại NH Sacombank Cà Mau	5 119		26	23	5 122	
1122S	Tiền USD gửi tại Ngân hàng TM CP Saig Gòn	3 764 613 293		11 714 600 470	15 466 148 177	13 065 586	
1122W	Tiền USD gửi tại Ngân hàng No&PTNT-CN	4 453 003		23 010	20 009	4 456 004	
1122X	Tiền USD tại NH TMCP á Châu	89 020		460	400	89 080	
131	Phải thu của khách hàng	189 269 258 028	526 810 345	21 543 847 874	32 646 547 035	178 469 880 446	830 131 924
1311	Phải thu của khách hàng thủy sản: VND	1 628 334 418		1 847 237 714	1 929 721 214	1 628 334 418	82 483 500
1312	Phải thu của khách hàng - USD	186 102 765 510	526 810 345	17 179 918 340	28 269 874 101	175 200 433 253	714 433 849
13121	Phải thu của khách hàng thủy sản: USD (	185 846 979 892	526 810 345	17 178 596 598	28 268 724 759	174 944 475 235	714 433 849
13122	Phải thu của khách hàng thủy sản: USD (	255 785 618		1 321 742	1 149 342	255 958 018	
1313	Phải thu của khách hàng - Khác	1 538 158 100		2 516 691 820	2 446 951 720	1 641 112 775	33 214 575
133	Thuế GTGT được khấu trừ	6 159 571 940		259 787 235	222 618 580	6 196 740 595	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch	6 159 571 940		259 787 235	222 618 580	6 196 740 595	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch	3 060 930 071		259 787 235	222 618 580	3 098 098 726	
13312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3 098 641 869				3 098 641 869	
138	Phải thu khác	8 459 682 835	38 511 801	162 864 670	125 499 678	8 459 682 835	1 146 809
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	610 322 621	38 511 801	38 511 801	1 146 809	610 322 621	1 146 809
1385	Phải thu khác-Phải thu về cổ phần hoá	28 000 000				28 000 000	
1388	Phải thu khác	7 821 360 214		124 352 869	124 352 869	7 821 360 214	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1388DT	Phải thu khác _ Cty CPCB & XNK TS	424 900 843				424 900 843	
1388HP	Phải thu khác _ Cty CPCB & XNK TS Hoà	213 675 000				213 675 000	
1388KH	Phải thu khác _Khác	7 182 784 371				7 182 784 371	
1388VT	Phải thu khác _định mức vật tư			124 352 869	124 352 869		
141	Tạm ứng	4 496 700 844	41 306 946	1 207 375 933	1 751 915 647	4 412 321 386	501 467 202
152	Nguyên liệu, vật liệu	1 392 034 146		5 441 000 951	5 406 630 238	1 426 404 859	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính			4 271 256 100	4 271 256 100		
15211	Nguyên liệu, vật liệu chính - F72			2 975 090 700	2 975 090 700		
15212	Nguyên liệu, vật liệu chính - Nam Long			1 296 165 400	1 296 165 400		
1522	Nguyên liệu, vật liệu phụ			3 600 000	3 600 000		
15221	Nguyên liệu, vật liệu phụ - F72			3 600 000	3 600 000		
1523	Nhiên liệu-Xăng dầu	130 589 468		206 909 092	180 238 166	157 260 394	
15231	Nhiên liệu-Xăng dầu F72	95 401 285			40 013 620	55 387 665	
15232	Nhiên liệu-Xăng dầu Nam Long	35 188 183		206 909 092	140 224 546	101 872 729	
1524	Vật Liệu Bao bì	462 073 533		407 231 729	464 817 113	404 488 149	
15241	Kho Vật Liệu Bao bì F72	196 715 870		194 550 200	317 070 602	74 195 468	
15242	Kho Vật Liệu Bao bì XN Nam Long	265 357 663		212 681 529	147 746 511	330 292 681	
1525	Thiết bị	728 724 967		514 056 054	456 164 025	786 616 996	
15251	Kho thiết bị F72	612 814 515		259 160 363	366 433 401	505 541 477	
15252	Kho thiết bị XN Nam Long	115 910 452		254 895 691	89 730 624	281 075 519	
1526	Văn phòng phẩm	59 026 800		23 060 958	20 435 619	61 652 139	
15261	Kho văn phòng phẩm F72	54 379 120		12 051 500	16 234 877	50 195 743	
15262	Kho văn phòng phẩm XN Nam Long	4 647 680		11 009 458	4 200 742	11 456 396	
1527	Vật liệu xây dựng	11 619 378		14 887 018	10 119 215	16 387 181	
15271	Kho vật liệu xây dựng F72	2 985 790		14 887 018	8 045 000	9 827 808	
15272	Kho vật liệu xây dựng XN Nam Long	8 633 588			2 074 215	6 559 373	
153	Công cụ, dụng cụ	240 916 078		176 765 744	171 312 870	246 368 952	
1531	Công cụ, dụng cụ	240 916 078		176 765 744	171 312 870	246 368 952	
15311	Công cụ, dụng cụ xí nghiệp F72	127 251 461		78 369 727	142 853 434	62 767 754	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
15312	Công cụ dụng cụ XN Nam Long	113 664 617		98 396 017	28 459 436	183 601 198	
154	Chi phí SXKD dở dang			9 041 001 895	9 041 001 895		
1541	Chi phí SXKD dở dang - Thủy sản			9 041 001 895	9 041 001 895		
155	Thành phẩm	68 035 579 318		16 415 842 462	15 977 283 858	68 474 137 922	
1551	Thành phẩm (Thủy sản đông lạnh)	68 035 579 318		16 198 110 743	15 759 552 139	68 474 137 922	
1555	Thành phẩm nước đá			217 731 719	217 731 719		
15551	Thành phẩm nước đá F72			126 625 000	126 625 000		
15552	Thành phẩm nước đá Nam Long			91 106 719	91 106 719		
157	Hàng gửi đi bán	4 929 351 735				4 929 351 735	
211	Tài sản cố định hữu hình	117 456 125 269		43 000 000		117 499 125 269	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	38 036 769 655				38 036 769 655	
2112	Máy móc, thiết bị	62 820 091 038		43 000 000		62 863 091 038	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 061 946 543				5 061 946 543	
2118	Tài sản cố định khác	11 537 318 033				11 537 318 033	
213	TSCĐ vô hình	98 671 970 982				98 671 970 982	
2131	Quyền sử dụng đất	15 849 279 180				15 849 279 180	
2134	Nhãn hiệu, tên thương mại	82 742 691 802				82 742 691 802	
2135	Phần mềm máy vi tính	80 000 000				80 000 000	
214	Hao mòn tài sản cố định		78 828 346 798		1 222 131 586		80 050 478 384
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		78 752 346 817		1 218 131 587		79 970 478 404
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		75 999 981		3 999 999		79 999 980
228	Đầu tư khác	47 500 000				47 500 000	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	47 500 000				47 500 000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		283 602 187				283 602 187
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		283 602 187				283 602 187
241	Xây dựng cơ bản dở dang			22 000 000		22 000 000	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản			22 000 000		22 000 000	
242	Chi phí trả trước	259 855 829 983		6 746 896 438	413 815 324	266 188 911 097	
2421	Chi phí trả trước CCDC	3 626 292 116		367 389 345	413 815 324	3 579 866 137	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
24211	Chi phí trả trước CCDC	258 912 393		367 389 345	413 815 324	212 486 414	
24211NL	Chi phí trả trước - XN Nam Long	212 966 333		183 451 148	222 252 865	174 164 616	
24211PX	Chi phí trả trước - phân xưởng F72	45 946 060		183 938 197	191 562 459	38 321 798	
24212	Chi phí trả trước CCDC	3 367 379 723				3 367 379 723	
2422	Chi phí trả trước khác	256 229 537 867		6 379 507 093		262 609 044 960	
244	Thế chấp, ký cược, ký quỹ	6 000 000				6 000 000	
331	Phải trả cho người bán	14 261 480 837	28 446 994 229	36 094 277 605	31 114 152 739	16 064 235 784	25 269 624 310
3311	Phải trả cho người bán - VNĐ	14 261 480 837	28 446 994 229	36 078 488 534	27 397 072 965	16 064 235 784	21 568 333 607
3311A1	Phải trả cho người bán thủy sản F72		5 312 164 153	2 733 449 000	2 975 090 700		5 553 805 853
3311A2	Phải trả cho người bán thủy sản - Nam Long		8 203 614 077	1 389 182 530	1 665 149 512		8 479 581 059
3311A3	Phải trả cho người bán-Mua ngoài	13 839 262 654	10 560 563 709	29 444 839 025	20 296 538 848	15 645 017 601	3 218 018 479
3311B1	Phải trả cho người bán khác - B	422 218 183	3 658 801 552	2 511 017 979	2 460 293 905	419 218 183	3 605 077 478
3311C1	Phải trả cho người bán khác- C		711 850 738				711 850 738
3312	Phải trả cho người bán - USD			15 789 071	3 717 079 774		3 701 290 703
33121	Phải trả cho người bán - USD			15 789 071	3 717 079 774		3 701 290 703
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	328 224 272		256 940 217	257 181 786	327 982 703	
3331	Thuế GTGT phải nộp			232 941 065	232 941 065		
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp			232 941 065	232 941 065		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	327 982 703				327 982 703	
3335	Thuế thu nhập cá nhân	241 569		595 858	837 427		
3336	Thuế tài nguyên			1 550 232	1 550 232		
3337	Thuế nhà đất,tiền thuê đất			21 853 062	21 853 062		
334	Phải trả người lao động		2 485 534 448	2 936 267 227	3 129 566 036		2 678 833 257
3341	Phải trả công nhân viên		2 485 534 448	2 936 267 227	3 129 566 036		2 678 833 257
33411	Phải trả nhân viên_cty		2 162 100 182	2 936 267 227	3 129 566 036		2 355 398 991
33412	Phải trả công nhân viên_Máy phát		323 434 266				323 434 266
334121	Phải trả công nhân viên_Máy phát F72		197 835 416				197 835 416
334122	Phải trả công nhân viên_Máy phát Nam Long		125 598 850				125 598 850
335	Chi phí phải trả		90 213 266		35 970 540		126 183 806

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338	Phải trả, phải nộp khác	2 496 722 422	279 836 969 621	422 537 916	6 198 086 105	2 496 722 422	285 612 517 810
3382	Kinh phí công đoàn		730 628 382	44 017 000	27 910 502		714 521 884
3383	Bảo hiểm xã hội		6 390 353 577	16 700 000	366 312 760		6 739 966 337
3384	Bảo hiểm y tế		569 081 826	163 400	53 823 705		622 742 131
3385	phải trả về cổ phần hóa		896 092 231				896 092 231
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		577 273 040		26 972 670		604 245 710
3388	Phải trả, phải nộp khác	2 496 722 422	270 673 540 565	361 657 516	5 723 066 468	2 496 722 422	276 034 949 517
341	Vay và nợ thuê tài chính		450 404 736 004	14 941 096 799	620 609 319		436 084 248 524
3411	Các khoản đi vay		450 404 736 004	14 941 096 799	620 609 319		436 084 248 524
34111	Các khoản đi vay: VNĐ		317 360 607 164	870 000 000			316 490 607 164
34111A	Vay VNĐ Tai NH No&PTNT Cà Mau		77 638 260 533				77 638 260 533
34111C	Vay VNĐ Tai NH TMCP Ngoại Thương Cà		42 622 842 359				42 622 842 359
34111H	Vay VNĐ tại NH Phát Triển KV Minh Hải		99 545 701 154	120 000 000			99 425 701 154
34111T	Vay VNĐ tại NH TM CP ĐT & PT tỉnh Cà		97 553 803 118	750 000 000			96 803 803 118
34112	Các khoản đi vay: USD, Chiết khấu BCT		133 044 128 840	14 071 096 799	620 609 319		119 593 641 360
34112F	Vay USD tại NH TM CP Đầu Tư & PT Cà		15 562 454 145	69 927 900	80 417 085		15 572 943 330
34112J	Vay USD tại NH No & PTNT cà Mau		46 713 245 000	209 900 000	241 385 000		46 744 730 000
34112M	Chiết khấu BCT tai NH Agri Bạc Liêu		13 531 040 000	13 534 079 999	3 039 999		
34112Q0	Chiết khấu BCT tai NH TM CP Quân Đội - CN		4 377 692 030	19 670 600	22 621 190		4 380 642 620
34112Q1	Vay USD NH TM CP Quân Đội - CN Chợ Lớn		52 859 697 665	237 518 300	273 146 045		52 895 325 410
344	Nhận ký quỹ, ký cược		994 702 250		10 000 000		1 004 702 250
352	Dự phòng phải trả	487 341 950		7 704 000		495 045 950	
3524	Dự phòng phải trả khác	487 341 950		7 704 000		495 045 950	
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300 628 638 860				300 628 638 860
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		207 999 270 000				207 999 270 000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		207 999 270 000				207 999 270 000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		85 539 494 196				85 539 494 196
4118	Vốn khác		7 089 874 664				7 089 874 664
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		4 173 439 037	1 416 853 079	1 481 474 851		4 238 060 809

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4131	Chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các KM TT		4 173 439 037	1 416 853 079	1 481 474 851		4 238 060 809
418	Các qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu		5 725 112 844				5 725 112 844
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	365 370 183 714		2 461 979 962		367 832 163 676	
4211	LN sau thuế CPP năm trước	363 103 451 703		78 000 000		363 181 451 703	
4212	LN sau thuế CPP năm nay	2 266 732 011		2 383 979 962		4 650 711 973	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			16 558 112 203	16 558 112 203		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			14 348 142 014	14 348 142 014		
51121	Doanh thu bán các thành phẩm - nội địa			1 772 390 440	1 772 390 440		
51122	Doanh thu bán các thành phẩm - xuất khẩu			12 575 751 574	12 575 751 574		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			2 077 487 805	2 077 487 805		
5118	Doanh thu khác			132 482 384	132 482 384		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			866 152	866 152		
5155	Lãi tiền gởi Ngân hàng			866 152	866 152		
621	Chi phí NVL trực tiếp			4 274 856 100	4 274 856 100		
6211	Chi phí NVL chính Xí nghiệp 72			2 975 090 700	2 975 090 700		
6212	Chi phí NVL chính Xí nghiệp Nam Long			1 296 165 400	1 296 165 400		
6213	Chi phí nguyên vật liệu phụ			3 600 000	3 600 000		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1 451 264 984	1 451 264 984		
6221	Chi phí nhân công _ trực tiếp			1 220 741 776	1 220 741 776		
6222	Chi phí nhân công _ Máy phát			230 523 208	230 523 208		
62221	Chi phí nhân công _ Máy phát F72			202 581 833	202 581 833		
62222	Chi phí nhân công _ Máy phát Nam Long			27 941 375	27 941 375		
627	Chi phí sản xuất chung			4 385 676 137	4 385 676 137		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			847 716 164	847 716 164		
62711	Chi phí nhân viên phân xưởng F72			488 500 321	488 500 321		
62712	Chi phí nhân viên phân xưởng NL			359 215 843	359 215 843		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			249 719 654	249 719 654		
62721	Chi phí vật liệu phụ XN 72			158 612 935	158 612 935		
62722	Chi phí vật liệu phụ Nam Long			91 106 719	91 106 719		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			584 126 128	584 126 128		
62731	Chi phí Công cụ lao động 72			273 112 883	273 112 883		
62732	Chi phí công cụ lao động Nam Long			311 013 245	311 013 245		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			975 482 614	975 482 614		
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ F72			189 040 977	189 040 977		
62742	Chi phí khấu hao TSCĐ NL			786 441 637	786 441 637		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			42 934 620	42 934 620		
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài F72			42 934 620	42 934 620		
6278	Chi phí bằng tiền khác			260 509 328	260 509 328		
62781	Chi phí bằng tiền khác XN 72			119 210 562	119 210 562		
62782	Chi phí bằng tiền khác XN Nam Long			141 298 766	141 298 766		
627MF	Chi phí máy phát điện			1 425 187 629	1 425 187 629		
627MF1	Chi phí máy phát điện F72			530 897 240	530 897 240		
627MF2	Chi phí máy phát điện Nam Long			894 290 389	894 290 389		
632	Giá vốn hàng bán			7 157 108 848	7 157 108 848		
6321	Giá vốn hàng bán: (Hàng thủy sản)			7 157 108 848	7 157 108 848		
635	Chi phí tài chính			5 299 789 101	5 299 789 101		
6351	Chi phí lãi vay			5 197 792 989	5 197 792 989		
6353	Chi phí tài chính khác			101 996 112	101 996 112		
641	Chi phí bán hàng			1 837 652 580	1 837 652 580		
6411	Chi phí nhân viên			182 492 973	182 492 973		
64111	Chi phí nhân viên Cty			182 492 973	182 492 973		
6412	Chi phí vật liệu , bao bì			19 088 742	19 088 742		
64121	Chi phí vật liệu , bao bì Cty			7 673 982	7 673 982		
64122	Chi phí vật liệu , bao bì Nam Long			11 414 760	11 414 760		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			23 983 326	23 983 326		
64141	Chi phí khấu hao TSCĐ Cty			1 322 727	1 322 727		
64142	Chi phí khấu hao TSCĐ Nam Long			22 660 599	22 660 599		
6417	Chi Phí dịch vụ mua ngoài			1 453 797 032	1 453 797 032		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64171	Chi Phí dịch vụ mua ngoài Cty			1 453 797 032	1 453 797 032		
6418	Chi Phí bằng tiền khác			158 290 507	158 290 507		
64181	Chi Phí bằng tiền khác Cty			157 945 507	157 945 507		
64182	Chi Phí bằng tiền khác Nam Long			345 000	345 000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1 483 946 626	1 483 946 626		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			921 736 131	921 736 131		
64211	Chi phí nhân viên quản lý Cty			581 314 527	581 314 527		
64212	Chi phí nhân viên quản lý Nam Long			340 421 604	340 421 604		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			2 000 000	2 000 000		
64221	Chi phí vật liệu quản lý Cty			2 000 000	2 000 000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			10	10		
64231	Chi phí đồ dùng văn phòng Cty			10	10		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			127 352 934	127 352 934		
64241	Chi phí khấu hao TSCĐ Cty			58 829 265	58 829 265		
64242	Chi phí khấu hao TSCĐ Nam Long			68 523 669	68 523 669		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			94 859 653	94 859 653		
64271	Chi phí dịch vụ mua ngoài Cty			94 859 653	94 859 653		
6428	Chi phí bằng tiền khác Cty			337 997 898	337 997 898		
64281	Chi phí bằng tiền khác Cty			329 127 898	329 127 898		
64282	Chi phí bằng tiền khác Nam Long			8 870 000	8 870 000		
711	Thu nhập khác			42 994 387	42 994 387		
7111	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường, khác			42 994 387	42 994 387		
811	Chi phí khác			34 505 525	34 505 525		
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác			34 505 525	34 505 525		
911	Xác định kết quả kinh doanh			18 985 952 704	18 985 952 704		

Tổng cộng:	**1 152 504 918 636**	**1 152 504 918 636**	**298 823 278 004**	**298 823 278 004**	**1 143 034 748 976**	**1 143 034 748 976**

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Dương Ngọc Thới	Dương Văn Cường	Dương Văn Cường